

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

VỀ CÁC Ý NIỆM VÀ PHẠM TRÙ TÌNH CẢM CƠ BẢN CỦA CON NGƯỜI (trên dẫn liệu tiếng Anh)

LY LAN

(ThS, Viện Đại học Mở Hà Nội)

1. Mở đầu

Trong khoảng 20 năm trở lại đây, các ý niệm và phạm trù cảm xúc/tình cảm (*emotion*) được đặc biệt chú ý nghiên cứu trong tâm lí học và ngôn ngữ học tri nhận, vì người ta ngày một quan tâm hơn đến sự tác động qua lại lẫn nhau giữa tình cảm, hành vi, nhận thức và văn hóa (bao hàm ngôn ngữ như một trong những yếu tố cấu thành quan trọng nhất). Chẳng hạn, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng một số phạm trù tình cảm tuy là tồn tại trong tất cả các nền văn hóa, nhưng về phương diện ngôn ngữ thì không có sự giống nhau “một trăm phần trăm” ở các thứ tiếng khác nhau (chẳng hạn như tiếng Anh và tiếng Việt) về mặt nội hàm và ngoại diên của cùng một ý niệm hay một phạm trù tình cảm nào đó. Các nghiên cứu cho thấy: mặc dù “tình cảm” là một thuật ngữ chung được sử dụng để chỉ những xúc cảm mang tính chủ quan của cá nhân, thể hiện các tâm trạng của con người, nhưng trong tư cách là những trạng thái xúc cảm tâm lí thuộc về thế giới nội tâm của con người, tình cảm không phải là chỉ có tính “phổ quát”/“toàn nhân loại” mà nó còn có tính “tương đối/đặc thù” cộng đồng ngôn ngữ-văn hóa nhất định. Thí dụ, một phạm trù tình cảm được biểu đạt bằng từ “*anger*” trong tiếng Anh không hoàn toàn tương đương về mặt ngữ nghĩa và ngữ dụng với các từ ngữ có trong các thứ tiếng khác, chẳng hạn với các từ như “*tức/giận*” v.v. của tiếng Việt.

Chính vì thế mà gần đây trong ngôn ngữ học tri nhận hiện đại đã lộ lên hàng loạt những nghiên cứu của các học giả nổi tiếng

thế giới về việc các ý niệm và phạm trù cảm xúc/tình cảm được “mã hóa” ra sao trong các ngôn ngữ khác nhau, hay nói cách khác - các từ ngữ trong các ngôn ngữ này đã “ý niệm hóa” và “phạm trù hóa” các cảm xúc/tình cảm của con người như thế nào...

2. Các ý niệm và phạm trù tình cảm trong ngôn ngữ

Định hướng chung của những nghiên cứu về ý niệm và phạm trù tình cảm vốn bắt nguồn sâu xa từ những tư tưởng nổi tiếng của nhà bác học Đức Wilhelm von Humboldt thế kỉ XIX (về vai trò của ngôn ngữ như là “linh hồn của dân tộc”, như một thế giới thứ ba, môi giới giữa thế giới vật lí bên ngoài và thế giới tâm lí bên trong của con người) và từ một học thuyết cũng rất nổi tiếng khác của hai học giả Mĩ E. Sapir và B. L. Whorf nửa đầu thế kỉ XX (về những ảnh hưởng của ngôn ngữ tới sự tri giác và tư duy của các dân tộc (nói các thứ tiếng khác nhau) thường được gọi là “giả thuyết về tính tương đối ngôn ngữ” - (*hypothesis of linguistic relativity*). Các học giả đã tìm thấy ở các ngôn ngữ được khảo sát những chứng cứ hiển nhiên và thú vị về tính đặc thù của các ý niệm và phạm trù tình cảm, từ đó khẳng định những ý tưởng thiên tài của Humboldt, Sapir và Whorf là hoàn toàn đúng đắn...

Trong cuộc sống, ở đâu có con người ở đó có vô số các xúc cảm, các phản ứng và quan hệ tình cảm. Thực tế này được phản ánh rõ nét trong ngôn ngữ ở chỗ các ngôn ngữ nói chung đều có một số lượng khá lớn các từ ngữ biểu đạt tình cảm với tần số sử dụng rất cao.

Chẳng hạn như trong tiếng Anh, Johnson-Laird và Oatley (1989) đã thu thập được vào khoảng 590 từ biểu đạt tình cảm, trong đó chỉ riêng ý niệm/phạm trù FEAR (sợ) đã có khoảng 18 từ: *fear, afraid, scared, fright, frightened, terrified, horrified, dread, alarmed, panic, anguished, anxiety, worried, concerned, apprehension, shame, embarrassment*.

Trong tiếng Việt, theo thống kê của tác giả Nguyễn Thị Ngọc Trâm dựa trên cuốn *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê (Chủ biên) (1988) thì cũng có tới khoảng 300 từ biểu đạt tình cảm (chưa tính đến các từ ngữ có nét nghĩa biểu đạt tình cảm như: *tái mặt, hết hồn, phổng mũi, mê mẩn...* chiếm tới gần 10% trong tổng số hơn 40.000 mục từ).

Vì thế, theo nguyên tắc, cũng giống như việc nghiên cứu về các ý niệm hay phạm trù tri nhận khác, khi khảo sát vô số các tình cảm của con người, nhà nghiên cứu cần phải phân biệt những ý niệm/phạm trù tình cảm cơ bản (*basic emotion concepts/categories*) và những ý niệm/phạm trù tình cảm không cơ bản, phái sinh. Để thấy là: nếu nghiên cứu tràn trải toàn bộ 500-600 từ biểu thị tình cảm của con người thì khó lòng đạt đến sự hiểu biết sâu sắc, tỉ mỉ về lĩnh vực này của thế giới nội tâm con người.

Trong tâm lí học, như mọi người đều biết, khi nghiên cứu tôn ti của các cấp bậc trong một sự phân loại nào đó (*classification/taxonomy*) thì rất quan trọng là phải xác định cấp bậc cơ bản/cơ sở (*basic level*) vốn có cương vị đứng đầu và trung tâm về mặt tâm lí, và liên quan với nó là các ý niệm hay phạm trù cơ bản (*basic concepts/categories*). Chẳng hạn, trong sự phân loại sinh học tộc người dân đã

(*ethnobiological classification/folk taxonomy*) về động thực vật, theo các nhà nghiên cứu (Brown 1958, 1965; Kay 1971; Rosch và cộng sự 1976) thì cấp bậc “giống” (*generic*) là cơ bản.

E. Rosch-Heider, trong những nghiên cứu tâm lí học tri nhận của bà (1971, 1972) về “điển dạng/điển mẫu” (*prototype*) của phạm trù màu sắc, cũng cho thấy: các màu điển dạng có tính nổi trội về về tri giác-tri nhận (*perceptual-cognitive salience*) hơn các màu không điển dạng; các màu điển dạng được tái hiện trong kí ức ngắn hạn chính xác hơn và được ghi nhớ dễ dàng hơn trong kí ức dài hạn so với các màu không điển dạng.

Ngoài ra xét về phương diện ngôn ngữ học, theo B.Berlin và P.Kay (1969) các từ ngữ/tên gọi của các phạm trù hay ý niệm cơ bản phải đơn giản, ngắn gọn, không thể chia nhỏ hơn được nữa, thường đó là từ đơn tiết. (thí dụ: “red” - đỏ) và phải là từ “bản địa”, không phải là từ vay mượn từ ngôn ngữ khác (chính vì thế, đã có nhà nghiên cứu băn khoăn về tư cách màu cơ bản do từ *hồng* biểu thị trong tiếng Việt, vì nó là từ gốc Hán).

3. Các ý niệm và phạm trù tình cảm trong tiếng Anh

Do tính phức tạp của bản thân hiện tượng xúc cảm và do dựa trên các nguyên tắc và tiêu chí phân loại không hoàn toàn giống nhau, nên số lượng các ý niệm và phạm trù tình cảm cơ bản trong tiếng Anh được các nhà nghiên cứu đưa ra có khác nhau. Theo A. Ortony và T.J. Turner (1990), dựa theo ý kiến đề xuất của 14 chuyên gia hàng đầu về lĩnh vực nghiên cứu tình cảm thì có thể khái quát lại một danh sách các ý niệm/phạm trù tình cảm cơ bản như sau:

Tác giả	Tình cảm cơ bản	Căn cứ lựa chọn
Arnold M.B (1982)	Anger, aversion, courage, dejection, desire, despair, fear, hate, hope, love, sadness	Quan hệ với khuynh hướng hành động
Ekman, Friesen, Ellsworth (1982)	Anger, disgust, fear, joy, sadness, surprise	Biểu hiện mang tính phổ quát qua nét mặt
Frijda N. (1986)	Desire, happiness, interest, surprise, wonder,	Hình thức sẵn sàng hành động

	sorrow	
<i>Gray G. (1982)</i>	Rage and terror, anxiety, joy	Bẩm sinh
<i>Izard C.E. (1971)</i>	Anger, contempt, disgust, distress, fear, guilt, interest, joy, shame, surprise	Hardwired (Bẩm sinh)
<i>James W. (1884)</i>	Fear, grief, love, rage	Liên quan đến cơ thể
<i>McDougall V. (1926)</i>	Anger, disgust, elation, fear, subjection, tender-emotion, wonder	Liên quan đến bản năng
<i>Mowrer O.K. (1960)</i>	Pain, pleasure	Trạng thái tình cảm không do học hỏi
<i>Oatley K., Johnson-Laird P.N. (1987)</i>	Anger, disgust, anxiety, happiness, sadness	Không đòi hỏi phán đoán logic
<i>Panksepp G. (1982)</i>	Expectancy, fear, rage, panic	Bẩm sinh
<i>Plutchik R. (1980)</i>	Acceptance, anger, anticipation, disgust, joy, fear, sadness, surprise	Quan hệ đến quá trình thích ứng sinh học
<i>Tomkins S.S. (1984)</i>	Anger, interest, contempt, disgust, distress, fear, joy, shame, surprise	Hoạt động thần kinh tích cực
<i>Watson G.B. (1930)</i>	Fear, love, rage	Bẩm sinh
<i>Weiner B., Graham (1984)</i>	Happiness, sadness	Định tính độc lập

Từ bảng phân loại này, có thể thấy số lượng phạm trù tình cảm cơ bản được đề xuất ít nhất là hai – như O. K. Mowrer (1960) chỉ đưa ra hai phạm trù PLEASURE và PAIN, coi đó là hai trạng thái tình cảm cơ bản mang tính “cao trào” và “thoái trào”. Tác giả đưa ra số lượng nhiều nhất là M. B. Arnold (1982) với 11 phạm trù.

Ngoài ra còn có thể thấy là: cùng một phạm trù tình cảm nhưng lại được các nhà nghiên cứu “dán nhãn” bằng các tên gọi khác nhau; chẳng hạn, một số nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ *anger* còn một số khác thì lại dùng *rage*; hay một số nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ *fear* còn một số khác thì lại dùng *anxiety*; một số nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ *happiness* còn một số khác thì lại dùng *joy*, thậm chí là *elation*.

Có thể thấy thêm rằng: các đề xuất trước kia về phạm trù tình cảm cơ bản nhiều khi chỉ căn cứ vào những biểu hiện biến đổi về mặt sinh lí, nhưng gần đây các nhà chuyên môn đã coi trọng việc dựa trên các mô hình trạng thái tinh thần và dựa vào chính các từ ngữ chỉ tình cảm, tức là đi theo cách tiếp cận có chú ý nhiều tới ngôn ngữ học. Theo hai nhà tâm lí

học Johnson-Laird và Oatley (1989), “*những phạm trù tình cảm cơ bản không thể phân tích theo các thuộc tính hay theo những yếu tố khác của tình cảm cơ bản*”, điều này giải thích vì sao một phạm trù tình cảm cơ bản như JOY hay ANGER thường được coi là điểm quy chiếu để mô tả các tình cảm không cơ bản khác được biểu hiện bằng các từ ngữ như *euphoria*, *exuberance* hay *fury*, *rage* (nhưng không thể dùng những từ ngữ này để giải thích ngược lại cho các phạm trù tình cảm được biểu thị bằng hai từ: *joy*, *anger*).

Cũng theo Johnson-Laird và Oatley, để xác định các phạm trù tình cảm cơ bản thì cần phải khảo sát nhóm từ ngữ chỉ tình cảm của ngôn ngữ đang xét và tìm cách mô tả chúng theo các thuộc tính (kiểu như cường độ, nguyên nhân, định hướng mục tiêu, v.v.). Sau khi đã sàng lọc ra tất cả những từ ngữ tình cảm có thể phân tích được, thì sẽ chỉ còn lại những từ ngữ không thể phân tích nhỏ hơn nữa (mà không có sự chú giải) - tức là có tính “cơ bản” - biểu thị hai loại phạm trù tình cảm cơ bản lớn:

+ 02 phạm trù tình cảm cơ bản tích cực: JOY/HAPPINESS, LOVE/DESIRE;

+ 04 phạm trù tình cảm cơ bản **tiêu cực**: SADNESS, ANGER, DISGUST/HATE, FEAR.

Tuy nhiên, ở đây có một vấn đề lí thuyết là: đối với tình cảm của con người, để xác định phạm trù nào là cơ bản, nhiều khi không thể dùng một số tiêu chí vốn được áp dụng để xác định các phạm trù cơ bản loại khác (chẳng hạn phạm trù màu sắc cơ bản, vốn được nghiên cứu rất thành công), như tiêu chí tri giác hình dạng (bởi tình cảm không có “hình thù” của nó) hay tiêu chí về các mối quan hệ giữa các thuộc tính (giống như khi nhận diện các phạm trù vật chất cụ thể như BÀN và GHẾ), vì các thuộc tính của tình cảm thường là rất mơ hồ và hiếm khi quan sát được...

Do vậy, chỉ có thể dựa vào tiêu chí về tính xếp loại điển hình/điển dạng (*prototypicity*) của các tình cảm, tiêu chí về tính đơn giản hình thái học của các từ ngữ cơ bản (mà trẻ em dù chưa biết mặt chữ cũng có thể “học” nhận biết chúng một cách sớm nhất và hiểu được chúng, trong sự giao tiếp với người lớn và tự trải nghiệm bản thân).

Bảng tiêu chí “ngôn ngữ học” này, F. Ungerer và H.J. Schmid (1997) đã chọn ra được một số phạm trù tình cảm cơ bản có hình thức ngôn ngữ đơn giản nhất như các danh từ (*anger, hate, fear, joy, love*) và các tính từ (*sad, happy*); trong khi các phạm trù tình cảm không cơ bản khác không thể có các từ ngữ biểu thị để thỏa mãn tiêu chí này như: *frightened, terrified, horrified, alarmed, anguished, anxiety, apprehension, embarrassment*.

Theo hai ông thì những từ ngữ chỉ phạm trù tình cảm cơ bản không nhất thiết phải hội tụ những thuộc tính có thể quan sát được, mà quan trọng là chúng có thể tạo ra được rất nhiều cách diễn đạt ẩn dụ và hoán dụ, tức là chúng có thể làm điểm quy chiếu để dẫn dắt đi vào các lĩnh vực tình cảm khó nắm bắt khác. Thí dụ, cách diễn đạt bằng ẩn dụ ý niệm CONTAINER (vật/nơi chứa đựng) được coi

như là một “thuộc tính” chung nhất cho nhiều phạm trù tình cảm cơ bản. Giả sử coi các hoạt động của con người đang diễn ra trong “vật/nơi chứa đựng” là THÂN THỂ, thì mỗi phạm trù tình cảm cơ bản sẽ biểu hiện theo những cách khác nhau trong “vật chứa” (THÂN THỂ) đó, chẳng hạn: khi tức giận (ANGER) thì sẽ giống như áp lực của chất lỏng trong “vật chứa” làm cho chủ thể muốn “nổ tung”; nhưng khi vui sướng (JOY) thì nó chỉ nhẹ nhàng dâng lên và lúc buồn bã (SADNESS) thì nó có thể bị thất thoát đi hết.

Qua khảo sát một số cách diễn đạt ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, Ungerer và Schmid thấy rằng: tất cả các cách diễn đạt này đều liên quan đến quá trình diễn biến của tình cảm cơ bản, khởi nguồn từ sự cảm nhận thế giới khách quan bên ngoài, thoát đầu với cảm giác mạnh, sau đó cảm giác lưu trú lại trong tâm trí và rồi sẽ qua đi. Sau đây là một vài ví dụ của hai ông về cách biểu đạt tình cảm bằng hoán dụ và ẩn dụ ý niệm:

Hoán dụ:

THỂ TRẠNG ĐƯỢC DÙNG THAY CHO TÌNH CẢM

I was chilled to the bone

(Tôi cảm thấy ớn lạnh tới tận xương tủy/sống lưng)

Ẩn dụ:

TÌNH CẢM BỔNG NHIÊN TỪ ĐÂU ẬP ĐẾN

The emotion strikes, casts, hits you

(Tình cảm quật ngã bạn)

TÌNH CẢM LÀ SIÊU LỰC TỰ NHIÊN

It overwhelms you, sweeps over you

(Tình cảm lấn át và cuốn trôi bạn đi)

TÌNH CẢM LÀ MỘT CƠ THỂ SỐNG

It grows, wilts and dies

(Nó nảy nở, héo hon rồi tàn phai)

HIỆN HỮU LÀ SỰ TỒN TẠI CỦA TÌNH CẢM

The emotion stays, goes away, come back.

(Tình cảm hiện hữu, qua đi và trở lại)

TÌNH CẢM LÀ MỘT DẠNG CHẤT LỎNG TRONG BỒN CHỨA

He was filled with anger.

(Anh ấy (lòng) đầy tức giận)

CƠ THỂ/ĐÔI MẮT/TRÁI TIM/CÁC BỘ PHẬN NỘI TẠNG KHÁC LÀ NƠI CHỨA ĐỰNG TÌNH CẢM

I'm full offilled with emotion.
(Tình cảm chan chứa/tràn trề)

Mặt khác, hai ông cũng chỉ ra rằng điểm chung ở các tình cảm cơ bản là sự hình thành qua một chuỗi các giai đoạn bao gồm: nguyên nhân tạo thành tình cảm, cố gắng kiềm chế, không kiểm soát nổi tình cảm và hành động làm thoát ra khỏi tình cảm. Theo đó, một ý niệm/phạm trù tình cảm cơ bản như ANGER (tức giận) sẽ được khảo sát trong một kịch cảnh (*scenarios*) bao gồm một chuỗi các giai đoạn như sau:

+ GIAI ĐOẠN 1: nguyên do vì sao 'tức giận';

+ GIAI ĐOẠN 2: chủ thể cảm thấy tức giận, trải nghiệm những hiệu quả sinh lý và hành vi do tức giận mà ra;

+ GIAI ĐOẠN 3: chủ thể cố gắng tự kiềm chế và tự kiểm soát sự tức giận;

+ GIAI ĐOẠN 4: sự tức giận vượt quá giới hạn và chi phối chủ thể;

+ GIAI ĐOẠN 5: để trừng phạt, trả thù, chủ thể làm những hành động sai trái.

4. Tóm lại, dựa trên các bằng chứng về ngôn ngữ học (tiếng Anh, cũng như tâm lý học và sinh lý học), chúng ta có thể theo quan điểm của đa phần các học giả cho rằng có 06 ý niệm/phạm trù tình cảm cơ bản (mà trong tiếng Anh được biểu hiện bằng 09 từ cơ bản), đó là: SADNESS (buồn); ANGER (giận); DISGUST/HATE (ghét); FEAR (sợ); JOY/HAPPINESS (vui); DESIRE/LOVE (yêu). Việc đi sâu tìm hiểu các ý niệm/phạm trù cơ bản về phương diện ngữ nghĩa của các từ biểu hiện tình cảm trong tiếng Anh dưới góc nhìn tri nhận là phần tiếp theo của đề tài mà chúng tôi nghiên cứu và sẽ được trình bày trong một bài viết khác.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng- ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

2. Hoàng Phê (Chủ biên) (2004), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng.

3. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nxb KHXH, Hà Nội.

4. Nguyễn Ngọc Trâm (2002), *Nhóm từ tâm lý-tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng-ngữ nghĩa*. Nxb KHXH, Hà Nội.

5. Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ (1999), *Từ điển Anh Việt (English-Vietnamese Dictionary)*. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia -Viện Ngôn ngữ học. Nxb TP Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

6. Berlin B. and Paul Kay (1969), *Basic color term: their universality and evolution*. Berkeley, University of California Press.

7. Brown, Roger (1958), How shall a thing be called?//*Psychological Review* 65, 14-21.

8. Brown, Roger (1958), *Social Psychology*, New York Free Press.

9. Johnson-Laird, Philip N. and Oatley, K. (1989), 'The language of emotions: an analysis of semantic field'//*Cognition and emotion* 3, 81-123.

10. Ortony, A. & Turner. T.J (1990), What's basic about emotion?// *Psychological Review* 97, 315-331.

11. Kay, Paul (1971), Taxonomy and Semantic Contrast//*Language* 47, 866-887.

12. Rosch Heider, E. (1971), "Focal" Color Areas and the Development of Names// *Development Psychology*, 4: 447-455.

13. Rosch Heider, E. & Olivier, D.C. (1972), The structure of the color space in naming and memory for two languages//*Cognitive Psychology*, 3: 337-354.

14. Rosch, E., Mervis, C. B., Gray, W. D., Johnson, D. M., and Boyes-Braem, P. (1976), Basic objects in natural categories//*Cognitive Psychology*, 8:382-439.

15. Ungerer, F & Schmid, H. (1997), *An Introduction to Cognitive Linguistics*. Longman, London and New York.

16. Wierzbicka, A. (1990), The meaning of color terms: semantics, culture, and cognition//*Cognitive linguistics* 1, 99-150.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 14-08-2009)